

「就業服務法」攸關雇主及外勞之重要條文宣導

越文版

NHỮNG ĐIỀU QUAN TRỌNG MÀ CHỦ THUÊ VÀ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI CẦN BIẾT VỀ “ LUẬT DỊCH VỤ VIỆC LÀM “

第五條 為保障國民就業機會平等，雇主對求職人或所僱用員工，不得以種族、階級、語言、思想、宗教、黨派、籍貫、出生地、性別、性傾向、年齡、婚姻、容貌、五官、身心障礙或以往工會會員身分為由，予以歧視；其它法律有明文規定者，從其規定。

Điều thứ 5. Để đảm bảo công bằng cơ hội công việc quốc dân, Chủ thuê cần người hoặc thuê dùng nhân viên, không được vì dòng tộc, giai cấp, ngôn ngữ, tư tưởng, tôn giáo, đảng phái, quốc tịch, nơi sinh, giới tính, hướng tính tình dục, hôn nhân, dung mạo, ngũ quan, thân thể có tật hoặc hội viên công hội để viện lý do, để kỳ thị. còn các pháp luật có minh văn rõ ràng, thì được qui định theo qui định đó

雇主招募或僱用員工，不得有下列情事：

Chủ thuê tuyển dùng hoặc thuê dùng nhân viên, không được có các trường hợp sau:

- 一) 為不實之廣告或揭示。
- 二) 違反求職人或員工意思，留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件。
- 三) 扣留求職人或員工財物或收取保證金。
- 四) 指派求職人或員工從事違背公共秩序或善良風俗之工作。
- 五) 辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實資料或健康檢查檢體。

- 1) Quảng cáo tuyển hoặc trình bày không thật
- 2) Vi phạm ý nghĩa cần người, giữ giấy chứng minh người khác, bằng chứng nhận công việc hoặc các giấy tờ chứng minh khác.
- 3) Thu giữ vật chất của người làm hoặc thu tiền cọc.
- 4) Sai phái người làm làm những việc sai với qui định hoặc với thuận phong mỹ tục.
- 5) Khi xin giấy phép thuê dùng người nước ngoài, tuyển dụng, nhập cảnh hoặc các hạng mục quản lý, cung cấp những tư liệu hoặc là giấy khám sức khỏe không thật

第五十四條 雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定之工作，有下列情事之一者，中央主管機關應不予核發招募許可、聘僱許可或展延聘僱許可；其已核發招募許可者，得中止引進：

Điều thứ 54 Chủ thuê thuê dùng người nước ngoài làm việc theo điều 46 hàng thứ 1 điều khoản 8 đến 11, người có những vụ việc sau, cơ quan chủ quản Trung Ương sẽ không cấp giấy phép hay gia hạn giấy phép; nếu đã cấp phép rồi, sẽ bị ngưng nhập:

- 一) 於外國人預定工作之場所有第十條規定之罷工或勞資爭議情事。
- 二) 於國內招募時，無正當理由拒絕聘僱公立就業服務機構所推介之人員或自行前往求職者。
- 三) 聘僱之外國人行蹤不明或藏匿外國人達一定人數或比例。
- 四) 曾非法僱用外國人工作。
- 五) 曾非法解僱本國勞工。
- 六) 因聘僱外國人而降低本國勞工勞動條件，經當地主管機關查證屬實。
- 七) 聘僱之外國人妨害社區安寧秩序，經依社會秩序維護法裁處。

- 八) 曾非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。
- 九) 所聘僱外國人遣送出國所需旅費及收容期間之必要費用，經限期繳納屆期不繳納。
- 十) 於委任招募外國人時，向私立就業服務機構要求、期約或收受不正利益。
- 十一) 於辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實資料。
- 十二) 刊登不實之求才廣告。
- 十三) 不符申請規定經限期補正，屆期未補正。
- 十四) 違反本法或依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令。
- 十五) 其他違反保護勞工之法令情節重大者。

前項第三款至第十五款規定情事，以申請之日前二年內發生者為限。

第一項第三款之人數、比例，由中央主管機關公告之。

Quy định từ điều khoản 3 đến điều khoản 15 tính từ lúc chủ thuê lao động xin phép tính đến nay trong vòng 2 năm 。 điều thứ 1 đến điều thứ 2 dựa vào công cáo có liên quan 。

- 1) Tại nơi làm việc của người nước ngoài có sự việc bãi công theo điều 10 hoặc tranh chấp tiền lương.
- 2) Khi tuyển trong nước ,không có lí do chính đáng để từ chối người được bộ lao động giới thiệu hoặc người tự đến xin việc.
- 3) Thuê dùng người nước ngoài hành tung không rõ ràng hoặc lén sử dụng người nước ngoài đến số lượng hoặc tỉ lệ nhất định.
- 4) Đã từng sử dụng phi pháp người nước ngoài
- 5) Đã từng phi pháp đuổi việc người trong nước
- 6) Vì tuyển dụng người nước ngoài mà giảm đi điều kiện sử dụng người trong nước,thông qua sự chứng minh của cơ quan chủ quản địa phương.
- 7) Tuyển dùng người nước ngoài làm ảnh hưởng đến trật tự an ninh khu vực ,thông qua sở duy trì trật tự xã hội.
- 8) Đã từng phi pháp giữ hộ chiếu giấy chứng minh hoặc tài vật.
- 9) Do thuê dùng nước ngoài đưa về nước phát sinh 1 số chi phí cũng như thời gian lưu lại phát sinh 1 số chi phí,qua hạn mà vẫn không đóng
- 10) Khi xin phép tuyển người nước ngoài ,nhưng lại yêu cầu các cơ cấu phục vụ và tiếp thu phân lợi bất chính.
- 11) Khi xin giấy phép xin người nước ngoài sang,cung cấp tư liệu không thật
- 12) Báo đăng tuyển người không thật
- 13) Không phù hợp qui định bổ sung giấy tờ,đến hạn mà không nộp.
- 14) Vi phạm điều luật này hoặc theo sự lệnh công bố của điều 48 hàng 2,3.điều 49.
- 15) Những tình tiết vi phạm nặng pháp lệnh bảo vệ lao động khác

第五十五條 **Điều thứ 55**

-雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十款規定之工作，應向中央主管機關設置之就業安定基金專戶繳納就業安定費，作為加強辦理有關促進國民就業、提升勞工福祉及處理有關外國人聘僱管理事務之用。

-前項就業安定費之數額，由中央主管機關考量國家經濟發展、勞動供需及相關勞動條件，

並依其行業別及工作性質會商相關機關定之。

第一項受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止之情事，經雇主依規定通知而廢止聘僱許可者，雇主無須再繳納就業安定費。

雇主未依規定期限繳納就業安定費者，得寬限三十日；於寬限期滿仍未繳納者，自寬限期滿之翌日起至完納前一日止，每逾一日加徵其未繳就業安定費百分之零點三滯納金。但以其未繳之就業安定費百分之三十為限。

加徵前項滯納金三十日後，雇主仍未繳納者，由中央主管機關就其未繳納之就業安定費及滯納金移送強制執行，並得廢止其聘僱許可之一部或全部。

- Chủ thuê thuê người nước ngoài làm việc theo qui tại điều thứ 46 hàng thứ 1 điều khoản 8 đến 10, phải trình lên cơ quan chủ quản Trung Ương về thiết lập qui an nghiệp chuyển nộp phí an nghiệp, để gia tăng xử lý công việc quốc dân, nâng cao phúc lợi lao động đồng thời để xử lý các vụ việc liên quan lao động nước ngoài.
- chi phí an nghiệp của mục trước, do chủ quản trung ương khảo lượng về phát triển của kinh tế quốc gia, cung cấp lao động và điều kiện liên quan lao động, theo loại ngành nghề và tính chất công việc sẽ do cơ quan có liên quan thương lượng và qui định.
- mục 1 người nước ngoài liên tục bỏ việc 3 ngày mất đi liên lạc hoặc chấm dứt quan hệ, thông qua Chủ thuê theo qui định trình báo chấm dứt giấy phép, thì Chủ thuê khỏi phải nộp phí an nghiệp nữa.
- Chủ thuê không theo qui định nộp phí an nghiệp, thời gian kéo dài cho phép là 30 ngày; Nhưng sau thời hạn kéo dài cho phép mà chủ thuê vẫn chưa nộp, kể từ ngày thời gian kéo dài cho phép đến hạn và trước 1 ngày nộp bổ sung, mỗi 1 ngày phải nộp thêm 0.3% phí nộp trễ. Nhưng đến hạn nộp tối đa là 30% phí an nghiệp.
- Nộp thêm phí nộp trễ 30 ngày, mà chủ thuê vẫn không nộp, khi đó cơ quan chủ quản Trung Ương sẽ tính phí chưa nộp cộng phí nộp trễ dùng biện pháp mạnh để bắt nộp, đồng thời bị phế bỏ 1 phần hoặc toàn bộ giấy phép.
主管機關並應定期上網公告基金運用之情形及相關會議紀錄。
Cơ quan chủ quản phải định kỳ lên mạng thông báo tình hình vận dụng của ngân sách và ký lục buổi họp.

第五十七條 雇主聘僱外國人不得有下列情事：

Điều thứ 57 Chủ thuê tuyển dụng người nước ngoài không được có những việc sau.:

- 一) 聘僱未經許可、許可失效或他人所申請聘僱之外國人。
- 二) 以本人名義聘僱外國人為他人工作。
- 三) 指派所聘僱之外國人從事許可以外之工作。
- 四) 未經許可，指派所聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人變更工作場所。
- 五) 未依規定安排所聘僱之外國人接受健康檢查或未依規定將健康檢查結果函報衛生主管機關。

- 六) 因聘僱外國人致生解僱或資遣本國勞工之結果。
- 七) 對所聘僱之外國人以強暴脅迫或其他非法之方法，強制其從事勞動。
- 八) 非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。
- 九) 其他違反本法或依本法所發布之命令。

- 1) Khi chưa được phép, hoặc giấy phép mất hiệu lực, hoặc người đã có người khác thuê
- 2) Lấy tên mình xin giấy phép tuyển dụng người nước ngoài cho người khác dùng
- 3) Phái người nước ngoài làm những việc ngoài sự cho phép của giấy phép.
- 4) Khi chưa được phép, phái người nước ngoài làm việc theo điều thứ 46 hàng thứ 1 điều khoản 8 đến điều khoản 10 thay đổi nơi làm việc.
- 5) Chưa theo qui định sắp sếp người nước ngoài đi khám sức khỏe hoặc chưa theo qui định mà mang nộp giấy kết quả khám sức khỏe.
- 6) Vì thuê dùng người nước ngoài mà cho nghỉ việc hoặc đuổi việc người trong nước
- 7) Đối xử bạo hành áp bức với người nước ngoài thuê dùng hoặc dùng các cách phi pháp để bắt ép làm việc.
- 8) Giữ giữ phi pháp hoặc chiếm giữ hộ chiếu, giấy cư trú hoặc tài vật.
- 9) Những vi phạm khác đối với điều luật này hoặc theo luật này công bố lệnh

第七十三條 雇主聘僱之外國人，有下列情事之一者，廢止其聘僱許可：

Điều thứ 73 Người nước ngoài được chủ thuê tuyển dụng, có những vụ việc sau giấy phép tuyển dùng sẽ mất hiệu lực:

- 一) 為申請許可以外之雇主工作。
 - 二) 非依雇主指派即自行從事許可以外之工作。
 - 三) 連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止。
 - 四) 拒絕接受健康檢查、提供不實檢體、檢查不合格、身心狀況無法勝任所指派之工作或罹患經中央衛生主管機關指定之傳染病。
 - 五) 違反依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令，情節重大。
 - 六) 違反其他中華民國法令，情節重大。
 - 七) 依規定應提供資料，拒絕提供或提供不實。
- 1) Làm cho Chủ khác với Chủ đăng ký giấy phép.
 - 2) Làm những việc ngoài sự chỉ dẫn của chủ thuê, tự làm những việc ngoài phạm vi giấy phép.
 - 3) Liên tục bỏ việc 3 ngày mất đi sự liên lạc hoặc chấm dứt quan hệ với chủ thuê.
 - 4) Từ chối kiểm tra sức khỏe, cung cấp cơ thể không thật, kiểm tra không đạt, tình trạng sức khỏe không thể đảm nhiệm công việc được giao hoặc mắc phải bệnh mà Cục vệ sinh Trung Ương chỉ định là bệnh truyền nhiễm.
 - 5) Vi phạm lệnh công bố tình tiết nghiêm trọng ở điều 48 hàng thứ 2, hàng thứ 3, điều 49.
 - 6) Vi phạm những pháp lệnh khác của dân quốc Trung Hoa, tình tiết nghiêm trọng.
 - 7) Theo qui định phải cung cấp giấy tờ, từ chối hoặc cung cấp không thật.